

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400259705 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 03/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/06/2019.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 04/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 15.775.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.577.500 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: DNR

Trụ sở chính của Công ty tại số 196, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Tý	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Xuân Phú	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên HĐQT	Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2019
Ông Huỳnh Văn Sơn	Thành viên HĐQT	

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Quốc Khánh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Võ Thị Hồng Linh	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Xuân Phú	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2019
Ông Nguyễn Xuân Bình	Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2019
Ông Huỳnh Văn Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Sơn	Quyền Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
		Miễn nhiệm ngày 20/06/2019
Ông Kiều Thường	Phó Giám đốc	Chấm dứt HĐLĐ ngày 01/05/2019
Ông Huỳnh Văn Việt	Phó Giám đốc	
Ông Trần Minh Nghĩa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/10/2019
Bà Phan Thị Lan Hương	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Sơn - Quyền Giám đốc (đến hết ngày 20/06/2019) và Ông Nguyễn Xuân Phú - Giám đốc (kể từ ngày 20/06/2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Phú

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020



Số: C70/2020/BCKT-PB.00013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 2 tháng 02 năm 2020

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.592.097.448	53.707.801.785
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.544.436.556	2.342.607.650
1. Tiền	111		644.436.556	342.607.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	2.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.710.645.499	40.578.163.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	51.097.969.700	38.468.208.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	112.746.800	105.660.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.318.860.052	2.366.477.376
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(818.931.053)	(362.182.871)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	8.227.067.361	10.070.022.505
1. Hàng tồn kho	141		8.227.067.361	10.070.022.505
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		109.948.032	717.008.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	109.948.032	717.008.382
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.864.355.345	10.251.160.547
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		9.219.939.771	9.589.642.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	8.129.561.475	8.475.944.009
- Nguyên giá	222		27.592.623.215	26.326.850.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.463.061.740)	(17.850.906.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.090.378.296	1.113.698.296
- Nguyên giá	228		1.166.108.557	1.166.108.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.730.261)	(52.410.261)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		644.415.574	661.518.242
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.6	644.415.574	644.415.574
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	17.102.668
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.456.452.793	63.958.962.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		52.528.567.831	45.419.719.106
I/ Nợ ngắn hạn	310		52.528.567.831	45.419.719.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.040.204.140	20.343.703.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	242.768.883	511.816.883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.085.971.852	3.176.443.255
4. Phải trả người lao động	314		23.646.599.047	13.628.683.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	127.949.408	178.980.630
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	861.040.453	3.124.090.945
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	3.942.238.000	3.795.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		581.796.048	661.000.176
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.927.884.962	18.539.243.226
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	19.927.884.962	18.539.243.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.775.000.000	15.775.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.775.000.000	15.775.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		765.831.300	353.331.300
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.387.053.662	2.410.911.926
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.387.053.662	2.410.911.926
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.456.452.793	63.958.962.332



Nguyễn Xuân Phú

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Phan Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hà

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	132.914.508.109	129.034.031.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		132.914.508.109	129.034.031.073
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	111.355.902.380	106.489.619.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.558.605.729	20.544.412.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	181.237.717	130.071.473
7. Chi phí tài chính	22	6.4	162.974.975	131.609.108
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		162.974.975	131.609.108
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.215.162.664	15.530.572.110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.361.705.807	5.012.302.325
11. Thu nhập khác	31	6.6	129.765.273	149.821.254
12. Chi phí khác	32	6.7	243.894.808	1.820.920.753
13. Lợi nhuận khác	40		(114.129.535)	(1.671.099.499)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.247.576.272	3.341.202.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	860.522.610	930.290.900
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.387.053.662	2.410.911.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.743	1.061
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.743	1.061



Nguyễn Xuân Phú

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Phan Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hà

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.247.576.272	3.341.202.826
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.635.475.262	1.681.849.995
- Các khoản dự phòng	03	456.748.182	192.116.933
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(181.237.717)	(130.071.473)
- Chi phí lãi vay	06	162.974.975	131.609.108
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.321.536.974	5.216.707.389
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.582.895.296)	(6.686.717.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.842.955.144	2.377.309.661
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5.885.738.495	1.575.493.699
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	607.060.350	285.593.660
- Tiền lãi vay đã trả	14	(165.456.197)	(131.609.108)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(944.291.090)	(580.208.663)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(826.736.054)	(631.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.912.326	1.424.869.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.221.827.218)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.902.580	130.071.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	174.902.580	(1.091.755.745)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.265.337.000	17.676.420.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.118.099.000)	(16.081.420.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.258.224.000)	(1.148.690.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.110.986.000)	446.309.960
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(798.171.094)	779.423.238
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.342.607.650	1.563.184.412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.544.436.556	2.342.607.650



Nguyễn Xuân Phú
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hà
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400259705 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 03/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/06/2019.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 04/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 5 là 15.775.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 05/04/2016 với mã chứng khoán là DNR, số lượng cổ phiếu là 1.577.500 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng Công trình và Kinh doanh Dịch vụ	Số 196, đường Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng.	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2019 là 566 người, năm 2018 là 588 người. Số lao động thực tế tại ngày 31/12/2019 là 579 người, tại ngày 01/01/2019 là 577 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản

Các chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí trả trước khác

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối mức vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

phi không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	111.296.858	64.518.818
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	533.139.698	278.088.832
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	900.000.000	2.000.000.000
Cộng	1.544.436.556	2.342.607.650

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	44.090.396.614	-	30.331.294.142	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	35.047.533.714	-	22.729.784.420	-
Chi nhánh vận tải Đường sắt Đà Nẵng - Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	-	136.278.000	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	703.193.000	-	573.883.422	-
Công ty CP TTH Đường sắt Đà Nẵng	1.906.803.600	-	458.482.000	-
Ban QLDA Đường sắt Khu vực 2	6.432.866.300	-	6.432.866.300	-
Các bên khác	7.007.573.086	(818.931.053)	8.136.914.601	(336.382.871)
Công ty CP Công trình 875	938.631.700	-	1.038.631.700	-
Công ty TNHH Thanh Tùng	38.000.000	-	1.274.040.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.030.941.386	(818.931.053)	5.824.242.901	(336.382.871)
Cộng	51.097.969.700	(818.931.053)	38.468.208.743	(336.382.871)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	79.860.000	-
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn-Hóa vận ga Núi Thành	-	-	79.860.000	-
Các bên khác	112.746.800	-	25.800.000	(25.800.000)
Công ty TNHH Tân Hữu Phú	-	-	25.800.000	(25.800.000)
Công ty TNHH Khánh Đông	78.000.000	-	-	-
Công ty TNHH thép Nhất Hưng	34.746.800	-	-	-
Cộng	112.746.800	-	105.660.000	(25.800.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	1.931.077.182	-	1.482.970.182	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.931.077.182	-	1.482.970.182	-
Các bên khác	387.782.870	-	883.507.194	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.180.822	-	-	-
Kỳ quỹ, ký cược	243.154.315	-	781.352.900	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	-	-	3.460.000	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	2.723.948	-	-	-
Phải thu khác	138.723.785	-	98.694.294	-
Cộng	2.318.860.052	-	2.366.477.376	-

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2019		Thời gian quá hạn	01/01/2019	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan		-	-	-	-	-
Các bên khác		818.931.053	818.931.053	818.931.053	362.182.871	
Công ty TNHH Trọng Hoàng	trên 3 năm	55.050.000	55.050.000	55.050.000	55.050.000	
Công ty Sông Thu	trên 3 năm	25.506.175	25.506.175	25.506.175	25.506.175	
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	trên 3 năm	61.340.000	61.340.000	61.340.000	61.340.000	
Công ty TNHH Weixersin Phạm Sư Mạnh	trên 3 năm	20.771.763	20.771.763	20.771.763	20.771.763	
Công ty TNHH Tân Hữu Phú	trên 3 năm	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1	trên 3 năm	173.714.933	173.714.933	173.714.933	173.714.933	
Công ty cổ phần đầu tư XD số 8	trên 3 năm	456.748.182	456.748.182	456.748.182	-	
Cộng		818.931.053	818.931.053	818.931.053	362.182.871	

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	362.182.871	170.065.938
Trích lập trong năm	456.748.182	192.116.933
Hoàn nhập trong năm	-	-
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	818.931.053	362.182.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho**5.6.1 Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.153.515.354	-	7.367.116.199	-
Công cụ, dụng cụ	1.065.407.886	-	1.182.038.678	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.008.144.121	-	1.520.867.628	-
Cộng	8.227.067.361	-	10.070.022.505	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Gia công hàng thu hồi dự án K1 + K2 (2016)	1.127.156.781	1.051.952.392
Công trình cứu chữa khắc phục bão lũ số 14/2018 km 757-759	-	236.216.246
Công trình thuê quản lý, vận hành, trực gác chắn ĐN km 804+614	669.141.635	-
Các dự án khác	211.845.705	232.698.990
Cộng	2.008.144.121	1.520.867.628

5.6.2 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019 Giá gốc VND	01/01/2019 Giá gốc VND
CT tháo dỡ lắp đặt 4 bộ ghi Nông Sơn km 813+630	369.540.853	369.540.853
CT thi công lắp đặt ống cống km 864+345	153.467.448	153.467.448
CT đường ngang km 787+610 - Bệnh viện ung bướu	121.407.273	121.407.273
Cộng	644.415.574	644.415.574

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	232.323.600
Chi phí sửa chữa tài sản	-	221.188.182
Chi phí thuê bao internet	56.879.433	170.638.300
Các khoản khác	53.068.599	92.858.300
Cộng	109.948.032	717.008.382

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG
Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	10.599.231.695	8.345.761.087	7.018.403.159	363.454.546	26.326.850.487
Mua trong năm	-	1.265.772.728	-	-	1.265.772.728
Số dư tại 31/12/2019	10.599.231.695	9.611.533.815	7.018.403.159	363.454.546	27.592.623.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	6.820.880.588	5.707.631.598	5.231.361.110	91.033.182	17.850.906.478
Khấu hao trong năm	530.424.625	582.968.395	451.390.242	47.372.000	1.612.155.262
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	7.351.305.213	6.290.599.993	5.682.751.352	138.405.182	19.463.061.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	3.778.351.107	2.638.129.489	1.787.042.049	272.421.364	8.475.944.009
Số dư tại 31/12/2019	3.247.926.482	3.320.933.822	1.335.651.807	225.049.364	8.129.561.475

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 9.020.007.525 VND, tại 01/01/2019 là 3.220.197.532 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	1.166.108.557	1.166.108.557
Mua trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>1.166.108.557</u>	<u>1.166.108.557</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2019	52.410.261	52.410.261
Khấu hao trong năm	23.320.000	23.320.000
Số dư tại 31/12/2019	<u>75.730.261</u>	<u>75.730.261</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	1.113.698.296	1.113.698.296
Số dư tại 31/12/2019	<u>1.090.378.296</u>	<u>1.090.378.296</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	1.380.356.721	1.380.356.721	2.554.887.441	2.554.887.441
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm - XN Cao su Đường sắt	-	-	174.729.200	174.729.200
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	274.860.000	274.860.000	17.500.000	17.500.000
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam- XN Đầu máy Yên Viên	27.604.321	27.604.321	27.604.321	27.604.321
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	1.703.935.920	1.703.935.920
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	631.118.000	631.118.000	631.118.000	631.118.000
CN công ty CP vận tải Đường sắt Sài Gòn- XN toa xe Đà Nẵng	147.665.000	147.665.000	-	-
CN công ty CP Đường sắt Quảng Bình-XN SX vật liệu và XD tổng hợp	299.109.400	299.109.400	-	-
Các bên khác	17.659.847.419	17.659.847.419	17.788.816.163	17.788.816.163
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	5.486.289.817	5.486.289.817	5.743.519.197	5.743.519.197
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	2.694.377.236	2.694.377.236	3.868.207.878	3.868.207.878
Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	2.728.221.856	2.728.221.856	1.362.804.187	1.362.804.187
Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	1.178.489.980	1.178.489.980	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại MEC Việt Nam	1.091.631.290	1.091.631.290	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.480.837.240	4.480.837.240	6.814.284.901	6.814.284.901
Cộng	19.040.204.140	19.040.204.140	20.343.703.604	20.343.703.604

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	242.768.883	242.768.883	418.566.883	418.566.883
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	242.768.883	242.768.883	418.566.883	418.566.883
Các bên khác	-	-	93.250.000	93.250.000
Công ty CP Đạt Phương	-	-	93.250.000	93.250.000
Cộng	242.768.883	242.768.883	511.816.883	511.816.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi tiền vay	23.329.408	25.810.630
Chi phí tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh lao động	104.620.000	97.346.000
Chi phí vận chuyển đá	-	55.824.000
Cộng	127.949.408	178.980.630

5.13 Phải trả khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	524.039.448	524.039.448	2.293.580.455	2.293.580.455
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	524.039.448	524.039.448	2.293.580.455	2.293.580.455
Các bên khác	337.001.005	337.001.005	830.510.490	830.510.490
Kinh phí công đoàn	167.530.000	167.530.000	158.317.000	158.317.000
Bảo hiểm xã hội	-	-	286.340.659	286.340.659
Bảo hiểm y tế	46.513.840	46.513.840	43.650.324	43.650.324
Bảo hiểm thất nghiệp	13.733.905	13.733.905	14.963.647	14.963.647
Chi phí vật tư thu hồi	93.630.000	93.630.000	320.536.800	320.536.800
Cổ tức phải trả	10.289.260	10.289.260	6.702.060	6.702.060
Phải trả khác	5.304.000	5.304.000	-	-
Cộng	861.040.453	861.040.453	3.124.090.945	3.124.090.945

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUANG NAM - ĐÀ NẴNG
Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.226.809.929	7.864.927.031	8.823.119.085	-	2.268.617.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	789.182.520	944.291.090	860.522.610	-	872.951.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.979.403	90.919.380	126.024.403	-	34.874.380
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.622.330.040	1.622.330.040	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	9.204.560	9.204.560	-	-
Cộng	-	4.085.971.852	10.535.672.101	11.445.200.698	-	3.176.443.255

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (i)	3.942.238.000	3.942.238.000	14.265.337.000	14.118.099.000	3.795.000.000	3.795.000.000
Cộng	3.942.238.000	3.942.238.000	14.265.337.000	14.118.099.000	3.795.000.000	3.795.000.000

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT480-DUONGSAT QN-DN ngày 27/07/2018 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng

- Hạn mức khoản vay 15.000.000.000 VND;

- Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 27/07/2019, thời hạn vay của từng khoản tối đa 06 tháng;

- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

- Lãi suất 8%/năm;

Vấn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn định mức số 01/2019-HĐCV-SĐBS01/NHCT480-DUONGSAT QN-DN ngày 26/07/2019 sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/09/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Biện pháp bảo đảm:

- Thẻ chấp toàn bộ hàng tồn kho, các quyền và lợi ích phát sinh theo hợp đồng thẻ chấp số 01/2016-HĐTC/NHCT480-DUONG SAT QNDN ngày 05/05/2016;
- Thẻ chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua/bán hàng theo hợp đồng thẻ chấp số 02/2016-HĐTC/NHCT480-DUONG SAT QNDN ngày 05/05/2016.

5.16 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	15.775.000.000	172.051.300	1.812.927.908	17.759.979.208
Lãi trong năm trước	-	-	2.410.911.926	2.410.911.926
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.151.575.000)	(1.151.575.000)
Trích lập quỹ (i)	-	181.280.000	(661.352.908)	(480.072.908)
Số dư tại 31/12/2018	15.775.000.000	353.331.300	2.410.911.926	18.539.243.226
Số dư tại 01/01/2019	15.775.000.000	353.331.300	2.410.911.926	18.539.243.226
Lãi trong năm nay	-	-	3.387.053.662	3.387.053.662
Chia cổ tức (ii)	-	-	(1.262.000.000)	(1.262.000.000)
Trích lập quỹ (ii)	-	412.500.000	(1.148.911.926)	(736.411.926)
Số dư tại 31/12/2019	15.775.000.000	765.831.300	3.387.053.662	19.927.884.962

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 16/04/2018:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	430.072.908
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	50.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	181.280.000
Chia cổ tức	1.151.575.000
Tổng	1.812.927.908

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	636.411.926
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	412.500.000
Chia cổ tức	1.262.000.000
Tổng	2.410.911.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	804.525	8.045.250.000	51%	804.525	8.045.250.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	772.975	7.729.750.000	49%	772.975	7.729.750.000	49%
Cộng	1.577.500	15.775.000.000	100%	1.577.500	15.775.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.775.000.000	15.775.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.775.000.000	15.775.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.262.000.000	1.151.575.000

Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.577.500	1.577.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu phổ thông	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu phổ thông	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**5.17.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa sổ	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty ĐT&XD đô thị Quảng Nam	27.374.000	đã ngừng hoạt động	27.374.000	đã ngừng hoạt động
Công ty ĐT&XD CTN thuộc Bộ xây dựng	89.379.000	đã ngừng hoạt động	89.379.000	đã ngừng hoạt động
Công ty thi công cơ giới - TCT XD số 1	35.000.080	đã giải thể	35.000.080	đã giải thể
Cộng	151.753.080		151.753.080	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	15.070.446.868	121.188.864.984
Doanh thu hoạt động khác	17.844.061.241	7.845.166.089
Cộng	132.914.508.109	129.034.031.073

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	127.247.243.564	122.073.209.530
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	159.816.364	161.026.364
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	639.266.364	645.312.727
Chi nhánh vận tải Đường sắt Đà Nẵng - Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	175.707.273
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	2.077.025.455	598.620.000
Cộng	130.123.351.747	123.653.875.894

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	94.469.656.039	101.644.594.531
Giá vốn hoạt động khác	16.886.246.341	6.845.024.472
Cộng	111.355.902.380	108.489.619.003

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.237.717	130.071.473
Cộng	181.237.717	130.071.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	162.974.975	131.609.108
Cộng	162.974.975	131.609.108

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.590.153.191	8.094.857.300
Tiền thuê, tiền thuê sử dụng đất	1.347.024.376	1.364.641.919
Phân bổ giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	971.706.497
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.277.985.097	5.099.366.394
Cộng	17.215.162.664	15.530.572.110

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản khác	129.765.273	149.821.254
Cộng	129.765.273	149.821.254

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm trừ phí, lãi vay Dự án ODA theo thông báo thẩm định quyết toán NSNN năm 2015, 2016 của Bộ Giao thông vận tải	-	1.240.003.147
Các khoản khác	243.894.808	530.917.606
Cộng	243.894.808	1.820.920.753

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.247.576.272	3.341.202.826
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	55.036.808	1.310.250.051
Các khoản điều chỉnh tăng	55.036.808	1.310.250.051
Giảm trừ giá trị quyết toán công trình	-	1.240.003.147
Các khoản chi phí không được trừ	55.036.808	70.246.904
Thu nhập tính thuế TNDN	4.302.613.080	4.651.452.877
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	860.522.610	930.290.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.387.053.662	2.410.911.926
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.387.053.662	2.410.911.926
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(638.225.000)	(736.411.926)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.577.500	1.577.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.743	1.061
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.743	1.061

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết ngày 23/04/2019 tại phiên họp thường niên năm 2019.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.582.711.171	35.852.274.168
Chi phí nhân công	77.490.246.025	68.446.141.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.635.475.262	1.701.623.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.390.999.832	1.462.829.575
Chi phí khác bằng tiền	12.091.222.872	12.043.262.968
Chi phí dự phòng	-	192.116.933
Cộng	129.190.655.162	119.698.249.510

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	3.942.238.000	-	-	3.942.238.000
Phải trả người bán	19.040.204.140	-	-	19.040.204.140
Phải trả khác và Chi phí phải trả	761.212.116	-	-	761.212.116
Cộng	23.743.654.256	-	-	23.743.654.256
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	3.795.000.000	-	-	3.795.000.000
Phải trả người bán	20.343.703.604	-	-	20.343.703.604
Phải trả khác và Chi phí phải trả	2.799.799.945	-	-	2.799.799.945
Cộng	26.938.503.549	-	-	26.938.503.549

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	50.279.038.647	38.131.825.872	50.279.038.647	38.131.825.872
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	2.316.136.104	2.363.017.376	2.316.136.104	2.363.017.376
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.544.436.556	2.342.607.650	1.544.436.556	2.342.607.650
Tổng cộng	54.139.611.307	42.837.450.898	54.139.611.307	42.837.450.898
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.942.238.000	3.795.000.000	3.942.238.000	3.795.000.000
Phải trả người bán	19.040.204.140	20.343.703.604	19.040.204.140	20.343.703.604
Phải trả khác và Chi phí phải trả	761.212.116	2.799.799.945	761.212.116	2.799.799.945
Tổng cộng	23.743.654.256	26.938.503.549	23.743.654.256	26.938.503.549

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình - XN Sản xuất vật liệu và Xây Dựng tổng hợp	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm - XN Cao su Đường sắt	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Hóa vận Ga Núi Thành	Công ty con thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty

8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt: là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 <i>VND</i>	Năm 2018 <i>VND</i>
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.972.402.054	1.760.909.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền hoạt động SCTX	117.071.165.042	114.999.715.078
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	139.741.800	7.841.525.878
Kinh phí hỗ trợ cảnh giới đường ngang, đảm bảo an toàn chạy tàu	139.741.800	142.476.000
Chi phí thuê sử dụng tài sản	-	263.094.548
Chi phí thuê máy dự án Pháp	-	758.645.533
Thu tiền kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN HĐ số 21/QTCN-HD ngày 14/11/18	256.000.000	-
Thu tiền bảo lữ	1.461.904.000	-
Thu tiền hợp đồng sửa chữa thay ray đèo Hải Vân	8.852.959.107	-
Trả tiền thuê máy dự án Pháp	3.064.781.651	-
Điều chỉnh giảm chi phí thuê máy dự án Pháp năm 2016	-	290.449.409
Điều chỉnh giảm chi phí thuê máy nâng giết chèn đường năm 2015	-	2.200.153.768
Giá trị ray nhập về	-	8.370.694.880
Giá trị ray xuất dùng	-	7.638.259.078
Trả cổ tức	643.620.000	587.303.250
Trả các khoản nợ khác	500.000.000	-
Trả nợ tiền ray Áo	-	3.000.000.000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	175.798.000	-
Điều chỉnh giảm giá trị cho thuê MMTB ODA năm 2015, 2016	-	523.090.803
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	573.883.422	-
Điều chỉnh giảm giá trị cho thuê MMTB ODA năm 2015, 2016	-	716.912.344
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình - XN Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp		
Mua vật tư	435.554.000	341.320.000
Trả tiền mua vật tư	202.000.000	375.452.000
Công ty CP TTHH Đường sắt Đà Nẵng		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	836.406.400	-
Thu tiền công trình cải tạo 5 ĐN km 800,810,832,839,896	-	200.000.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm - Xí nghiệp Cao su đường sắt		
Trả tiền mua vật tư	174.729.200	50.000.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	134.240.909	16.757.000
Trả tiền sửa chữa, bảo dưỡng	-	18.432.700
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn- Hóa vận ga Núi Thành		
Cước vận chuyển đá	1.276.558.000	1.003.608.000
Trả tiền cước vận chuyển đá	1.324.353.800	1.183.828.800
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên		
Chi phí kiểm tra chất lượng cầu đường	27.604.321	25.094.837
Trả tiền kiểm tra chất lượng cầu đường	27.604.321	-
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng		
Chi phí đào tạo	377.130.000	17.500.000
Trả tiền đào tạo	119.770.000	165.995.000
Trung tâm Y tế Đường sắt		
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	-	101.530.000
Trả tiền khám sức khỏe định kỳ	-	101.530.000
Chi phí khảo sát, đo kiểm tra môi trường LĐ	4.090.909	-
Trả tiền chi phí kiểm tra MT cho TT Y tế đường sắt	4.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.3, 5.4, 5.10, 5.11, 5.13.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKIT năm 2018	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.090	1.061	(29)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.090	1.061	(29)

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Xuân Phú
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hà
Người lập biểu

